

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2019/DS-PT

Ngày: 15/11/2019

“V/v chia tài sản chung của vợ
chồng sau ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Thảo

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Quý Chi

Ông Vũ Hoàng Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Đào – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Hà Văn Chuyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 11 và ngày 15 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 102/2019/TLPT-DS ngày 26 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp “Chia tài sản chung của vợ chồng”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DSST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2019/QĐPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lý Thị Kim O, sinh năm 1990; trú tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Người diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Bùi Gia N, sinh năm 1976; trú tại số 455, Quốc lộ 14, phường T, Thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt)

Bị đơn: Anh Nông Văn T, sinh năm 1990; trú tại: ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nông Văn T, sinh năm 1957; bà La Thị T, sinh năm 1964; Cùng trú tại: ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt)

(Ông T ủy quyền cho bà T tham gia tố tụng)

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Lý Thị Kim O, bị đơn anh Nông Văn T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nông Văn T, bà La Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Lý Thị Kim O trình bày:

Vào năm 2006 chị Lý Thị Kim O và anh Nông Văn T chung sống với nhau đến năm 2008 thì có đăng ký kết hôn tại UBND xã T nhưng do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên đã ly hôn theo Bản án của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước

Tuy nhiên vấn đề tài sản đến nay vẫn chưa giải quyết xong. Nay chị O yêu cầu Tòa án giải quyết chia những tài sản mà quá trình chung sống với anh T tạo dựng được gồm:

Thửa đất thứ nhất: có diện tích $6.718m^2$ tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước trên đất có trồng 423 cây cao su do chị O trồng.

Thửa đất thứ hai: có diện tích $9.170m^2$ tọa lạc ở ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước trên đất có khoảng 300 cây điều trồng từ năm 2006 do chị O và anh T trồng.

Thửa đất thứ 3: có diện tích $7.371m^2$ tọa lạc ở ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước trên đất có 110 cây điều.

Thửa đất thứ 4 có diện tích $10.552m^2$ tọa lạc ở ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước trên đất có 300 cây điều trồng năm 2006. Đến năm 2011 bà T và anh T chuyển nhượng cho ông M nên ông M đã cưa bỏ cây trên đất hiện nay ông M đang quản lý sử dụng mảnh đất trên.

Số tiền 38.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng anh T và chị O do bán mì tích góp được và anh T quản lý.

Nay chị O có yêu cầu tòa án giải quyết chia đôi số tài sản trên ngoài ra chị O không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh Nông Văn T trình bày:

Anh T và chị O chung sống từ năm 2006 đến năm 2008 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Trong quá trình chung sống anh T, chị O không tạo dựng được tài sản chung gì, việc phát triển kinh tế chủ yếu là thu hoạch điều và trồng mì.

Nay chị O yêu cầu chia tài sản chung gồm những tài sản mà chị O đã trình bày thì anh T không đồng ý do đất đai là của bố mẹ cho mượn, còn điều và cao su do bố mẹ anh T trồng trước khi anh T và chị O chung sống.

Đối với số tiền 38.000.000 đồng chúng anh T đã chi tiêu hết vào sinh hoạt gia đình đến thời điểm tranh chấp thì không còn, chỉ có số tiền 7.500.000 đồng chị O cầm khi bỏ nhà đi thì anh T yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh T rút đề nghị chia đôi số tiền 7.500.000 đồng.

Ngoài ra anh T không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nông Văn T, bà La Thị T trình bày:

Vào năm 2006 chị O chung sống với gia đình bà T, ông T đến năm 2007 thì chị O và anh T ra ở riêng. Trong quá trình đó bà T, ông T có cho mượn 3 miếng đất để vợ chồng anh T và chị O trồng mỳ ngắn ngày để tạo thu nhập:

Thửa đất thứ nhất: có diện tích khoảng 01 ha ở ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước trên đất có trồng điều từ năm 2005.

Thửa đất thứ hai: có diện tích 24630m² tọa lạc ở ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước trên đất có trồng cao su từ năm 2006 do vợ chồng bà T trồng.

Thửa đất thứ 3: có diện tích 7371m² tọa lạc ở ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước trên đất có 110 cây điều đã có từ khi bà T mua vào năm 2001.

Còn 01 thửa đất nữa thì bà T, ông T cho riêng anh T từ 2009, nhưng cho trên giấy tờ để anh T tách khẩu chứ thực tế thì bà T vẫn quản lý mảnh đất trên.

Nay trước yêu cầu chia tài sản của chị O thì anh T không đồng ý vì tài sản trên là của vợ chồng bà T, hiện nay bà T yêu cầu lấy lại để sử dụng.

Ngoài ra bà T, ông T không yêu cầu gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lý Thị Kim O về chia tài sản chung cụ thể:

Tạm giao cho chị Lý Thị Kim O quản lý sử dụng một mảnh đất có diện tích 6.829m², tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Vĩ trí đất: Phía đông giáp đất bà Tuyết dài 52,06m, phía tây giáp đất ông Phương, ông Trương dài 69,3m; phía bắc giáp đất bà Nhi, ông Phương dài 133,5m; phía nam giáp đất ông Trương dài 85m (có sơ đồ kèm theo). Đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thuộc diện đất trồng cây lâu năm và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm 423 cây cao su trồng năm 2011).

Chị O có nghĩa vụ hoàn lại cho anh T số tiền 71.704.500 đồng.

Buộc bà La Thị T, ông Nông Văn T phải hoàn trả cho chị Lý Thị Kim O số tiền 58.405.000 đồng.

Buộc bà La Thị T, ông Nông Văn T phải hoàn trả cho ông Nông Văn T số tiền 77.440.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà La Thị T cụ thể:

Tạm giao cho vợ chồng bà La Thị T, ông Nông Văn T quản lý, sử dụng đối với thửa đất có diện tích 9.170 m² và tài sản trên đất (đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Tạm giao cho ông T, bà T quản lý số tài sản trên thửa đất có diện tích 7.371 m² (đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Nguyên đơn chị Lý Thị Kim O và người liên quan bà La Thị T, ông Nông Văn T có trách nhiệm tự liên hệ với các cơ quan chức năng để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất.

3. Không xem xét giải quyết đối với phần diện tích đất có diện tích 10.552 m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất hiện nay do Công ty TNHH MTV cao su Bình Phước đang quản lý.

Không xem xét giải quyết đối với thửa đất có diện tích 7.371 m² (đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) do đất bất hợp pháp.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia đôi số tiền 7.500.000 đồng của anh Nông Văn T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và các chi phí tố tụng khác, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/5/2019, nguyên đơn chị Lý Thị Kim O kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Cụ thể yêu cầu được chia tài sản chung trên thửa đất có diện tích 10.552 m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Trên đất có 300 cây điều do chị O và anh T trồng năm 2006. Đến năm 2011 bà T, ông T sang nhượng thành quả lao động cho ông Nguyễn Văn M được 200.000.000 đồng. Chị O yêu cầu bà T, ông T phải chia cho chị 100.000.000 đồng

Ngày 26/5/2019, bị đơn anh Nông Văn T kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất có diện tích 6.718 m²

(Thửa đất thứ nhất) tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước trên đất có trồng 423 cây cao su và không đồng ý chia số tiền bán mì được 38.000.000 đồng.

Ngày 26/5/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà La Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước, không chấp nhận yêu cầu của chị O chia tài sản chung đối với thửa đất có diện tích 6.718 m² (Thửa đất thứ nhất) tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước trên đất có trồng 423 cây cao su và thửa đất có diện tích 9.170 m² (Thửa đất thứ hai) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước trên đất có trồng 704 cây cao su.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị O, anh T, bà T sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà La Thị T về việc không đồng ý chia tài sản chung đối với thửa đất có diện tích 6.718 m² (Thửa đất thứ nhất) tọa lạc tại ấp Suối Đá, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước trên đất có trồng 423 cây cao su và thửa đất có diện tích 9.170 m² (Thửa đất thứ hai) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước trên đất có trồng 704 cây cao su:

Đối với thửa đất thứ nhất: Có diện tích 6.718 m² tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước trên đất có trồng 423 cây cao su:

Bà T và ông T cho rằng phần đất này ông bà cho riêng con trai là anh Nông Văn T vào năm 2009, không liên quan gì đến chị O, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh T và chị O là không đúng.

Xét thấy, thửa đất 6.718 m² tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước vào năm 2009 anh Nông Văn T có đi kê khai tại UBND xã T và ngày 18/3/2009 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ đã tiến hành đo đạc chính quy (trích đo từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 22, xã T đo vẽ chính quy năm 2009) và ghi

chủ sử dụng đất là anh Nông Văn T và chị Lý Thị Kim O, thời điểm này chị O và anh T là vợ chồng hợp pháp, hiện đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Mặc dù bà T có đưa ra giấy viết tay ngày 10/01/2009 nội dung là cho riêng cho con trai là anh Nông Văn T phần đất này, tuy nhiên tài liệu này không có người làm chứng, không có chính quyền địa phương xác nhận nên chưa đủ cơ sở để chấp nhận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh T và chị O trong thời kỳ hôn nhân là có cơ sở, đúng quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Về việc chia tài sản chung, Điều 95 Luật Hôn nhân gia đình 2000 quy định rõ nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng là vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. Tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình quy định khi ly hôn tài sản được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố khác như:

“a) .. hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập duy trì, phát triển tài sản này

b). Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình”

Xét việc ly hôn hai bên đều có lỗi trong việc làm cho mục đích hôn nhân không đạt được, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng. Hiện chị O là người đang trực tiếp nuôi con là cháu Nông Diễm Q, sinh ngày 01/02/2008, bản thân chị O không có nhà, đất riêng, đang ở nhờ nhà mẹ ruột. Do đó, để tạo điều kiện cho chị O có đất sản xuất, có nhà ở, là tiền đề để ổn định cuộc sống, công việc, học tập, phát triển tương lai cho con, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm quyết định tạm giao diện tích đất 6.718 m², tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và các tài sản trên đất cho chị O được trực tiếp sử dụng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của vợ và con chung chưa thành niên.

Về tài sản trên đất, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có đủ cơ sở xác định: 423 cây cao su trồng năm 2011 do anh T có công sức trồng, chăm sóc; còn chị O lúc này tuy sống ly thân (về nhà mẹ đẻ) nhưng phải nuôi con chung dưới 36 tháng tuổi. Mặc dù anh T có công tạo dựng nhiều hơn nhưng theo quy định pháp luật hôn nhân và gia đình vẫn xem là tài sản chung của gia đình. Do chị O được quản lý sử dụng thửa đất có diện tích 6.829m², tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình

Phước và tài sản gắn liền với đất gồm 423 cây cao su nên chị O phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Nông Văn T phần giá trị tài sản được chia. Cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản mà chị O được chia có giá trị là 181.479.000 đồng. Trong đó đất có đơn giá là 21.000đồng/m² thành tiền là 143.409.000 đồng, 423 cây cao su trồng năm 2011 có đơn giá là 90.000 đồng/cây, thành tiền là 38.070.000 đồng. Chị O có nghĩa vụ hoàn lại anh T số tiền chênh lệch là ½ giá trị đất được chia là 71.704.500 đồng và 1/2 giá trị cây cao su tương ứng số tiền 19.035.000 đồng . Tổng cộng Chị O có nghĩa vụ hoàn lại cho anh T số tiền là 90.739.500 đồng.

Đối với thửa đất thứ hai: có diện tích 9.170 m² tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước trên đất có trồng 704 cây cao su.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu kháng cáo. Cụ thể, xin rút yêu cầu xem xét thẩm định, định giá đối với thửa đất có diện tích 9.170 m² tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước cùng tài sản trên đất và không yêu cầu chia đối với thửa đất này nên cần sửa bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu này. Tuy nhiên, nguyên đơn chị O vẫn giữ nguyên yêu cầu chia tài sản trên đất là 704 cây cao su. Xét thấy, các bên có tranh chấp với nhau về việc ai là người có công sức trồng, chăm sóc số cây này. Chị O khai do chị và anh T đầu tư (có lời khai của những người làm chứng đã phụ chị O trồng cao su, bên ngoại nhà chị O cũng trồng hộ BL 49, 50, 52, 53, 54). Phía bà T và ông T thì khai số cây cao su này là do ông bà trồng năm 2006 và đến năm 2007 thì cho vợ chồng Oanh T mượn đất để đầu tư trồng sắn, đến năm 2009 thì gia đình bà T lấy lại và chăm sóc cao su cho đến nay. Xét những lời khai mà các bên đưa ra thấy chưa đủ cơ sở để chứng minh cho lời trình bày của mình. Tuy nhiên, thực tế chị O là người đã về chung sống cùng với gia đình bà T, ông T vào năm 2006. Mặc dù thời điểm này chị O và anh T chưa đăng ký kết hôn, chưa được pháp luật công nhận là vợ chồng nhưng thực tế chị O và anh T đã sống với nhau như vợ chồng, có góp nhiều công sức vào việc tạo lập, phát triển kinh tế chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Như vậy, tài sản trên đất là 704 cây cao su là tài sản chung của 04 người gồm: Anh T, chị O, bà T và ông T. Do vậy, việc phân chia tài sản trong trường hợp này cần vận dụng quy định tại khoản 1, Điều 96 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 “*Chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình*” là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định 704 cây cao su chỉ là tài sản chung của chị O và anh T là chưa đủ căn cứ thuyết phục, ảnh hưởng đến quyền lợi ích của bà T và ông T.

Như vậy việc chia tài sản 704 cây cao su cần phải tính lại theo quy định tại điều 96 Luật Hôn nhân gia đình như sau:

Giá trị của 704 cây cao su theo biên bản định giá là 154.880.000 đồng. Anh T, chị O, bà T và ông T là những người được chia, nhưng các bên không thỏa thuận được việc phân chia, cũng không ai đưa ra được chứng cứ thuyết phục để chứng minh mình có công sức đóng góp cụ thể như thế nào nên Hội đồng xét xử quyết định chia đều làm 02 phần: Bà T và ông T được chia 1/2 giá trị của tài sản là $(154.880.000 \text{ đồng} : 2) = 77.440.000 \text{ đồng}$, còn lại $\frac{1}{2}$ chia cho chị O, anh T. Do số tài sản này gắn liền với phần đất được tạm giao cho bà T và ông T được quyền quản lý nên cần buộc bà T và ông T phải có trách nhiệm thanh toán cho anh T và chị O số tiền là 77.440.000 đồng. Cụ thể: thanh toán cho chị O 38.722.000 đồng, anh T 38.722.000 đồng.

Đối với thửa đất thứ ba: có diện tích 7.371 m² tọa lạc ở ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, trên đất có trồng khoảng 110 cây điều từ năm 2001 (BL 169).

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện thửa đất trên có nguồn gốc do vợ chồng ông T, bà T mua vào năm 2001, quá trình giải quyết vụ án chị O chỉ cung cấp lời trình bày của những người làm chứng là có nghe bà T nói đất trên đã cho vợ chồng Oanh, Trọng. Ngoài ra không có tài liệu gì khác chứng minh việc cho đất nên chưa đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu của chị O. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ công văn trả lời của UBND huyện Đ số 1816/UBND- NC ngày 31/3/2015 thì mảnh đất thuộc trường hợp c tiểu mục 3.3, mục 3, phần I của Thông tư Liên tịch số 01/2002/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-TCĐC ngày 03/01/2002 (đất sử dụng không hợp pháp), không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền nghĩa vụ liên quan về việc tranh chấp mảnh đất này và không xem xét giải quyết là áp dụng chưa đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ, Thông tư Liên tịch số 01/2002/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-TCĐC ngày 03/01/2002 hướng dẫn về Thẩm quyền của Tòa án nhân dân trong việc giải quyết tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất theo luật đất đai 1993. Trong trường hợp này phải áp dụng điểm b khoản 2 điều 203 Luật đất đai 2013 để giải quyết theo thẩm quyền mới đúng quy định của pháp luật (*tranh chấp đất mà đương sự không có giấy tờ quy định tại điều 100 Luật đất đai*). Cụ thể: cần bác yêu cầu của nguyên đơn chị O và vì phần đất này đủ điều kiện để xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Công văn trả lời số 2579/UBND-NC ngày 08/11/2019 của UBND huyện Đ nên cần tạm giao cho ông T, bà T thửa đất có diện tích 7.371 m² tọa lạc ở ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Ông T, bà T có trách nhiệm “Đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản gắn liền với đất” với Cơ quan có thẩm quyền theo điều 95 Luật Đất đai để được xem xét, giải quyết.

Các đương sự không kháng cáo đối với thừa đất này. Tuy nhiên, cần sửa bản án sơ thẩm cho phù hợp với nhận định trên.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn - chị Lý Thị Kim O về việc không đồng ý với bản án dân sự sơ thẩm bác yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 200.000.000 đồng chuyển nhượng thành quả lao động đối với thừa đất có diện tích 10.552 m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Đối với thừa đất thứ tư: có diện tích 10.552 m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Trước đây trên đất có 300 cây điều, đến năm 2011 bà T đã chuyển nhượng thành quả cho ông Nguyễn Văn M được số tiền 200.000.000 đồng và hiện ông M đang quản lý và sử dụng. Nay chị O yêu cầu chia số tiền 100.000.000 đồng cho chị vì chị có một phần công sức đóng góp vào thành quả trên đất.

Xét thấy, các đương sự bà T, ông T với ông M cũng như anh T, chị O không có ai tranh chấp hay yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, thẩm định, định giá tài sản trên đất do ông M quản lý và nhận định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T, ông T với ông M và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là giải quyết vượt quá phạm vi yêu cầu của đương sự. Tuy nhiên sai sót này không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về sau.

Đối với tài sản là số tiền bán vườn điều 300 cây được 200.000.000 đồng, các bên có tranh chấp với nhau về việc ai là người có công sức trồng, chăm sóc số cây này. Chị O khai do chị và anh T bỏ công sức dọn cây chòi, trồng chăm sóc, và bà T, ông T có nói cho ½ diện tích đất này cho vợ chồng chị. Xét thấy tại lời khai ngày 24/2/2012 của ông T và lời khai tại biên bản phiên tòa ngày của bà T đã thừa nhận có cho chị O, anh T 04 thửa đất, trong đó có thửa đất này để phát triển kinh tế, có cuộc sống hạnh phúc, nay vợ chồng Oanh, Trọng ly hôn nên phải lấy lại. Như vậy lời trình bày của chị O là có cơ sở chấp nhận. Việc phân chia tài sản trong trường hợp này cần vận dụng quy định tại khoản 1 điều 96 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 về “*Chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình*” là phù hợp. Hội đồng xét xử quyết định chia đều làm 02 phần: Bà T và ông T được chia 1/2 số tiền là 100.000.000 đồng, còn lại ½ chia cho chị O, anh T, mỗi người 50.000.000 đồng. Như vậy, cần buộc bà T và ông T phải có trách nhiệm thanh toán cho anh T và chị O số tiền là 100.000.000 đồng. Cụ thể: thanh toán cho chị O 50.000.000 đồng, anh T 50.000.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn - anh Nông Văn T về việc không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất có diện tích 6.718 m² (Thửa đất thứ nhất) tọa lạc tại ấp Suối Đá, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước trên đất có trồng 423 cây cao su và không đồng ý chia số tiền bán mì được 38.000.000 đồng.

Đối với kháng cáo không đồng ý chia tài sản chung đối với thửa đất có diện tích 6.718 m² (thửa đất thứ nhất) tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, Hội đồng xét xử đã phân tích rõ ở phần mục [1] của phần nhận định.

Đối với kháng cáo về không đồng ý chia số tiền bán mì được 38.000.000 đồng:

Qua lời hai của các bên thì số tiền này có được từ thu hoạch mì do anh T giữ là đúng sự thật, nhưng theo trình bày của anh T thì anh đã dùng hết vào việc chi phí cho việc mua sắm, chi tiêu trong gia đình nhưng anh T không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh ngoài việc anh T cung cấp bản phô tô tự kê khai. Do đó cấp sơ thẩm không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của anh T và chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chia đôi số tiền 38.000.000 đồng là có cơ sở, đúng quy định pháp luật. Cụ thể anh T phải trả lại cho chị O 19.000.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu này là đúng quy định pháp luật.

[4] Như vậy, kết quả xử lý tài sản như sau:

- Tạm giao cho chị Lý Thị Kim O quản lý sử dụng mảnh đất có diện tích 6.829m², tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Vị trí đất: Phía đông giáp đất bà Tuyết dài 52,06m, phía tây giáp đất ông Phương, ông Trương dài 69,3m; phía bắc giáp đất bà Nhi, ông Phương dài 133,5m; phía nam giáp đất ông Trương dài 85m (có sơ đồ kèm theo). Đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thuộc diện đất trồng cây lâu năm). Có đơn giá là 21.000đồng/m² thành tiền là 143.409.000đồng. Và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm 423 cây cao su trồng năm 2011 có đơn giá là 90.000 đồng/cây, thành tiền là 38.070.000đồng.

- Tổng giá trị tài sản mà chị O được chia có giá trị là 181.479.000 đồng. Chị O có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh T tổng số tiền là 97.084.500 đồng (gồm: ½ giá trị đất được chia là 71.704.500 đồng và 1/2 giá trị cây cao su được chia là 19.035.000 đồng)

- Anh Nông Văn T phải trả lại cho chị O số tiền 19.000.000 đồng tiền bán mì (tiền bán mì 38.000.000 đồng anh T giữ)

- Khấu trừ số tiền là 97.084.500 đồng mà chị Lý Thị Kim O có nghĩa vụ trả cho anh T thì số tiền còn lại chị O phải trả cho anh T là 78.084.500 đồng

- Tạm giao cho La Thị T, ông Nông Văn T quản lý sử dụng một thửa đất có diện tích 7.371 m² tọa lạc ở ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Bà La Thị T, ông Nông Văn T phải có nghĩa vụ trả lại cho anh T và chị O số tiền là 77.440.000 đồng tiền được chia $\frac{1}{2}$ giá trị của 704 cây cao su trồng tại thửa đất 9.170m² và số tiền là 100.000.000 đồng (*chia 200.000.000 tiền sang nhượng thành quả cho ông M*) cụ thể: trả cho chị O 88.720.000 đồng, trả cho anh T 88.720.000 đồng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định cần sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 13/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm phải tính lại theo quy định pháp luật.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Chị Lý Thị Kim O.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nông Văn T.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà La Thị T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày: 13/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Cụ thể:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 27, Điều 59, Điều 96 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điều 95 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lý Thị Kim O về chia tài sản chung cụ thể:

Tạm giao cho chị Lý Thị Kim O quản lý sử dụng một mảnh đất có diện tích 6.829m², tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Ví trí đất: Phía đông giáp đất bà Tuyết dài 52,06m, phía tây giáp đất ông Phương, ông Trương dài 69,3m; phía bắc giáp đất bà Nhi, ông Phương dài 133,5m; phía nam giáp đất ông Trương dài 85m (có sơ đồ kèm theo). Đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thuộc diện đất trồng cây lâu năm) và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm 423 cây cao su.

Buộc Chị Lý Thị Kim O trả lại cho anh Nông Văn T số tiền là 78.084.500 đồng (Bảy mươi tám triệu không trăm tám mươi tư nghìn năm trăm đồng).

Buộc Bà La Thị T, ông Nông Văn T trả cho chị Lý Thị Kim O số tiền là 88.720.000 đồng (Tám mươi tám triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Buộc Bà La Thị T, ông Nông Văn T trả cho anh Nông Văn T số tiền là 88.720.000 đồng (Tám mươi tám triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà La Thị T và ông Nông Văn T, cụ thể:

- Tạm giao cho vợ chồng bà La Thị T và ông Nông Văn T quản lý, sử dụng đối với thửa đất có diện tích 9.170 m² và tài sản trên đất (đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Tạm giao cho vợ chồng bà La Thị T và ông Nông Văn T quản lý, sử dụng đối với thửa đất có diện tích 7.371 m² tọa lạc ở ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn chị Lý Thị Kim O và người có quyền và nghĩa vụ liên quan là bà La Thị T và ông Nông Văn T chịu trách nhiệm tự liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để “Đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản gắn liền với đất” đối với phần đất được tuyên tạm giao theo quy định tại điều 95 Luật Đất đai để được xem xét, giải quyết.

3. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu chia đôi số tiền 7.500.000 đồng của bị đơn anh Nông Văn T.

Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với yêu cầu chia đôi với thửa đất có diện tích 9.170 m² tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước của nguyên đơn chị Lý Thị Kim O.

4. Án phí Dân sự sơ thẩm:

Chị Lý Thị Kim O phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là: (97.084.500 đồng + 19.000.000 đồng + 88.720.000 đồng) x 5% = 10.240.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 012469 ngày 18/11/2013 và số tiền 9.326.500 đồng đã nộp theo biên

lai thu tiền số 0024107 ngày 29/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Chị Lý Thị Kim O còn phải nộp số tiền 610.000 đồng.

Anh Nông Văn T phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia là $(97.084.500 \text{ đồng} + 19.000.000 \text{ đồng} + 88.720.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 10.240.000 \text{ đồng}$ (Mười triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

Bà La Thị T, ông Nông Văn T phải chịu án phí là $(177.440.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 8.872.000 \text{ đồng}$ (Tám triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Lý Thị Kim O không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ hoàn trả lại cho chị O số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0011000 ngày 20/6/2019.

Anh Nông Văn T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp số 0010994 ngày 18/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Anh Nông Văn T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp số 0010993 ngày 18/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Đ;
- CCTHADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hs, VP, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thanh Thảo